

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2009/QĐ-UBND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 01 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH  
Ban hành Quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2008/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2009;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Bãi bỏ Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, KT, ĐTQH, TH (NghiemVi 80b)

## CHỦ TỊCH

**Huỳnh Tấn Thành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### QUY ĐỊNH

#### Về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận

*(ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2009/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

##### **Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại quy định này là căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất tại Quy định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại Quy định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì cùng các cơ quan liên quan xác định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức giá cụ thể từng trường hợp; các trường hợp này, giá đất được xác định không bị giới hạn bởi mức giá tối đa hoặc mức giá tối thiểu của từng loại đất tại Quy định này.

### **Điều 3. Giá đất khu vực giáp ranh ven đô thị**

1. Nguyên tắc xác định:

Khu vực giáp ranh ven đô thị là phần tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác, bao gồm cả đất nông nghiệp tại các thị trấn nhưng không được xác định là đất nông nghiệp trong đô thị và được xác định cho từng loại đất như sau:

- a) Đất nông nghiệp: tính từ đường phân địa giới hành chính vào sâu 500 m.
- b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận 300 m.
- c) Trường hợp địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đê, đèo, núi có chiều rộng < 100 m: đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, hồ, kênh, chân đê, đèo, núi vào sâu địa phận theo 2 loại đất như trên.
- d) Trường hợp địa giới hành chính là sông, hồ, kênh rộng  $\geq 100$  m: không xếp loại là đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh:

- a) Đối với đất nông nghiệp: được xác định theo khoản 4, Điều 5 của Quy định này.
- b) Đối với đất phi nông nghiệp:
  - Trường hợp đất có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch, cùng tiếp giáp trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị của đường phố đó.

- Trường hợp đất có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch, nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố thì giá đất khu vực giáp ranh áp dụng bằng 80% giá đất đô thị nằm giáp ranh.

- Trường hợp đất không có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng hoặc không cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn, nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị nằm giáp ranh.

## **Chương II**

### **ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP**

#### **Điều 4. Nguyên tắc định giá đất**

Giá đất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp, đất ruộng muối và đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ được xác định theo vị trí đất và phân vùng đất.

##### **1. Phân loại vị trí đất:**

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: được phân theo 5 vị trí.

- Vị trí 1 gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông rộng từ 6 m trở lên.

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 5: các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

Phân loại độ phì đất và khu vực chủ động nước tưới tiêu của từng khu vực, Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định riêng.

##### **b) Đất lâm nghiệp:**

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển: được phân theo 3 vị trí.

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m.

+ Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng  $\geq 4$  m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m.

+ Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại.

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển: có 2 vị trí.

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường giao thông ra mỗi bên 200 m và tính từ bờ biển vào 200 m.

+ Vị trí 2: đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

c) Ruộng muối: được phân theo 3 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m.

- Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly từ 500 m đến 1.000 m.

- Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại.

2. Phân vùng đất: gồm 3 loại xã là xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi tại bảng phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

### **Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp**

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (kể cả đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng theo Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản); đất lâm nghiệp; đất ruộng muối: quy định tại bảng phụ lục số 2 kèm theo Quy định này.

Đối với đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ, giá đất được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất của thửa đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều thửa đất nông nghiệp khác nhau thì căn cứ vào giá của thửa đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định. Nếu không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá thửa đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

2. Trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở theo quy định của Luật Đất đai năm 2003; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: giá đất được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi).

3. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn, giá đất được tính bằng mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và được tính thêm hệ số như sau:

a) Các phường: Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết; phường Phước Lộc và Phước Hội của thị xã La Gi: hệ số là 1,5.

b) Các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương, Phan Rí Cửa:

- Hệ số 1,3 áp dụng cho thửa đất tiếp giáp với các đường phố.

- Hệ số 1,1 áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp với đường phố.

c) Các thị trấn còn lại trong tỉnh: hệ số là 1,0.

4. Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 3 Quy định này được xác định theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều này. Trường hợp giáp ranh với đất ở hoặc đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và nằm trong phạm vi khu dân cư các thị trấn, giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất nông nghiệp trong đô thị quy định tại khoản 3, Điều này.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất nông nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 của Điều này, giá đất nông nghiệp được xác định với mức tối đa không được cao hơn giá đất ở của vị trí có giá cao nhất liền kề.

### **Chương III**

#### **ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

##### **Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn**

1. Nguyên tắc xác định giá đất ở tại nông thôn:

a) Căn cứ xác định giá đất: giá đất ở tại nông thôn được xác định theo khu vực đất, vị trí đất và quy định cho từng xã theo 10 nhóm xã.

b) Phân khu vực đất: có 3 khu vực.

- Khu vực 1: đất khu dân cư nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, chợ), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp đã được Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phạm vi áp dụng được tính từ giáp Ủy ban nhân dân xã, chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp ra tối đa 200 m.

- Khu vực 2: đất khu dân cư nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m hoặc đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới đường bộ ra mỗi bên không quá 200 m

- Khu vực 3: đất nằm ở các vị trí còn lại.

c) Phân vị trí đất: có 5 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm ven các trục đường huyện lộ đã trải nhựa; các con đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6 m trở lên.

- Vị trí 2: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6 m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m.

- Vị trí 3: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m.

- Vị trí 4: đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 đến dưới 4 m.

- Vị trí 5: đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn:

a) Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng phụ lục số 3 kèm theo Quy định này.

- Giá các loại đất ở tại phụ lục là giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1.
- Giá đất tại khu vực 2 được tính bằng 60% giá đất khu vực 1.
- Giá đất tại khu vực 3 được tính bằng 30% giá đất khu vực 1.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ (nếu có) trên 40 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của các vị trí đất ở tại nông thôn không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

- a) Xã đồng bằng: giá tối thiểu là 8.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 2.250.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- b) Xã trung du: giá tối thiểu là 3.600 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 1.530.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- c) Xã miền núi: giá tối thiểu là 2.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 1.080.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### **Điều 7. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính**

1. Nguyên tắc định giá đất: giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và một số trục đường liên xã đặc thù có giá trị cao. Những thửa đất không tiếp giáp với mặt tiền của các trục đường giao thông chính thì áp dụng theo nguyên tắc xác định và bảng giá đất ở tại nông thôn quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng phụ lục số 4 kèm theo Quy định này.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ trên 40 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của các vị trí đất ở ven các trục đường giao thông chính được xác định không quá 5 lần mức giá tối đa quy định tại khoản 4, Điều 6 của Quy định này.

### **Chương IV ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

**Điều 8.** Nguyên tắc xác định giá đất ở tại đô thị.

1. Căn cứ xác định giá đất: giá đất ở tại đô thị (gồm đất trong phạm vi nội thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các thị trấn) được xác định căn cứ vào phân loại đường phố và phân loại vị trí đất của từng đô

thị.

2. Phân loại đường phố: đường phố trong các đô thị được phân loại căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng và mức độ thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chiều rộng (tính cả lề) của con đường.

3. Phân loại vị trí: 04 vị trí.

a) Vị trí 1: đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố.

b) Vị trí 2: đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m trở lên và sâu không quá 100 m.

c) Vị trí 3: gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m trở lên và sâu từ trên 100 m đến 300 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m.

d) Vị trí 4: đất những vị trí còn lại trong đô thị.

### **Điều 9. Bảng giá đất ở tại đô thị**

1. Bảng giá đất ở thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các thị trấn được quy định tại Bảng phụ lục số 5 kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở tại phụ lục là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố có tên hoặc có chiều rộng từ 4 m trở lên. Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định như sau:

a) Thành phố Phan Thiết (trừ phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né):

- Giá đất tại vị trí 2 được tính bằng 40% giá đất vị trí 1.
- Giá đất tại vị trí 3 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.
- Giá đất tại vị trí 4 được tính bằng 10% giá đất vị trí 1.

b) Phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né (thành phố Phan Thiết), thị xã La Gi và các thị trấn khác:

- Giá đất tại vị trí 2 được tính bằng 40% giá đất vị trí 1.
- Giá đất tại vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất vị trí 1.
- Giá đất tại vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới giao đất trên 25 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 25 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Điều chỉnh giá thửa đất có tiếp giáp với 2 con đường trở lên:

a) Thửa đất nằm tiếp giáp với 2 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp  $\geq 3$  m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%.

b) Thửa đất nằm tiếp giáp với 1 đường phố, với 1 đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp  $\geq 3$  m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm 10%.



5. Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: nếu thửa đất có số nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có số nhà đó; nếu chưa có số nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

6. Khi vận dụng các hệ số để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của mọi vị trí đất ở đô thị không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

- a) Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 96.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 23.400.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- b) Thị xã La Gi: giá tối thiểu 40.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 16.020.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- c) Các thị trấn: giá tối thiểu 24.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 8.040.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## **Chương V**

### **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**

#### **Điều 10. Đất du lịch**

1. Căn cứ định giá đất: giá đất du lịch bao gồm đất kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh đã được phê duyệt, được xác định trên cơ sở bảng giá đất từng khu vực và vị trí đất của từng dự án.

2. Phân loại đất du lịch:

- a) Nhóm 1: bao gồm những dự án có tiếp giáp với bờ biển.
- b) Nhóm 2: bao gồm những dự án tiếp giáp với hồ nước.
- c) Nhóm 3: bao gồm những dự án không tiếp giáp với bờ biển, hồ nước.

3. Bảng giá đất du lịch của từng khu vực được quy định tại phụ lục số 6 kèm theo Quy định này. Trong trường hợp tính giá giao quyền sử dụng đất, bảng giá đất quy định tại khoản 3, Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 50 năm. Trong đó:

a) Phần diện tích đất của dự án tính từ chỉ giới đường giao thông ra mỗi bên 100 m và tính từ biển hoặc hồ nước vào 100 m áp dụng bằng giá chuẩn từng khu vực.

b) Phần diện tích còn lại của dự án tính bằng 50% giá chuẩn.

Đường giao thông được xác định bao gồm cả những con đường hiện hữu và những đường quy hoạch của khu du lịch.

4. Đất sử dụng vào mục đích du lịch nhưng nằm trong khu vực chưa được quy hoạch là đất du lịch, thì giá đất được áp dụng theo quy định về giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác.

#### **Điều 11. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (trừ du lịch)**

1. Phân loại hạng đất, vị trí đất, đường phố: áp dụng theo hạng đất, vị trí đất, đường phố như đất ở tại nông thôn và đô thị.

2. Bảng giá đất: giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (trừ đất du lịch) tại Điều này được tính bằng hệ số theo bảng giá đất ở nông thôn và bảng giá đất ở đô thị, cụ thể như sau:

- a) Khu vực đô thị: tính chung hệ số là 0,7.

b) Khu vực nông thôn: đất sản xuất hệ số là 0,6, đất kinh doanh hệ số là 0,65.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường, sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì được xác định như sau:

a) Phần diện tích tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ (khu vực nông thôn) và chỉ giới giao đất (khu vực đô thị) vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn: giá đất được xác định theo bảng giá đất chuẩn quy định tại khoản 2, Điều này.

b) Giá đất của phần diện tích phía trong hoặc phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác được tính như sau:

- Diện tích sâu từ trên 60 m đến 160 m đối với khu vực đô thị và từ trên 100 m đến 200 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Diện tích sâu từ trên 160 m đến 260 m đối với khu vực đô thị và từ trên 200 m đến 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 30% giá chuẩn;

- Diện tích còn lại của thửa đất sâu trên 260 m đối với khu vực đô thị và trên 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 15% giá chuẩn.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng theo Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần thửa đất cần định giá nhất.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Xã đồng bằng: giá tối thiểu 8.000 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 1.620.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Xã trung du: giá tối thiểu 3.600 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 1.080.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Xã miền núi: giá tối thiểu 2.000 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 630.000 đ/m<sup>2</sup>.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

- Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 40.000 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 16.200.000 đ/m<sup>2</sup>

- Thị xã La Gi: giá tối thiểu 32.000 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 10.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Các thị trấn: giá tối thiểu 12.000 đ/m<sup>2</sup>, giá tối đa 8.400.000 đ/m<sup>2</sup>.

6. Giá đất các khu công nghiệp, khu chế biến thủy sản, khu dịch vụ - thương mại tập trung được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định riêng cho từng khu.

**Điều 12.** Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất

có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật): được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở khu vực nông thôn và đất ở các đô thị quy định tại Chương III và Chương IV của Quy định này.

**Điều 13.** Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp khác được quy định tại Điều 11 của Quy định này.

#### **Điều 14. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

#### **Điều 15. Giá đất chưa sử dụng**

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì áp dụng bảng giá của các loại đất theo mục đích sử dụng mới.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 16. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các sở, ngành có liên quan căn cứ nguyên tắc xác định và bảng giá đất quy định tại Quy định này tổ chức hướng dẫn xác định cụ thể về khu vực, vị trí đất ở khu dân cư nông thôn tại các xã, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về mức độ chủ động tưới tiêu theo vị trí của từng khu vực làm cơ sở cho việc xác định giá đất nông nghiệp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về phân loại độ phì theo vị trí của từng khu vực làm cơ sở cho việc xác định giá đất nông nghiệp.

#### **Điều 17. Giao trách nhiệm Sở Tài chính**

1. Phối hợp cùng các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc theo dõi, điều tra, khảo sát giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường theo định kỳ 6 tháng 01 lần.

2. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí, khu vực, loại đất trong năm; giao Sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Thành**

#### **PHỤ LỤC**

##### **Về phân loại đất và bảng giá các loại đất**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

### Phụ lục số 1

## PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

#### 1. Các xã đồng bằng: gồm các xã, phường, thị trấn

- Thành phố Phan Thiết: toàn bộ các xã, phường.
- Thị xã La Gi: toàn bộ các xã, phường.
- Huyện Đức Linh: Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài.
- Huyện Tánh Linh: Gia An, Lạc Tánh.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệt, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long.
- Huyện Bắc Bình: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn.
- Huyện Tuy Phong: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thế, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.

#### 2. Các xã trung du: gồm các xã

- Huyện Hàm Tân: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Phúc, Tân Đức, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải.
- Huyện Đức Linh: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mê Pu, Đa Kai, Nam Chính.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Liêm, Hàm Trí.
- Huyện Bắc Bình: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Sông Bình, Bình An, Hồng Phong.
- Huyện Tuy Phong: Phú Lạc, Vĩnh Hào, Vĩnh Tân.

#### 3. Các xã miền núi: gồm các xã

- Huyện Hàm Tân: Sông Phan.
- Huyện Đức Linh: Sùng Nhơn.
- Huyện Tánh Linh: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đòng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Thuận Minh, Hàm Phú, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.
- Huyện Bắc Bình: Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền.
- Huyện Tuy Phong: Phong Phú, Phan Dũng.

#### 4. Các xã hải đảo: gồm các xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải của huyện Đảo Phú Quý.

### Phụ lục số 2

## BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

**I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất): đồng/m<sup>2</sup>.**

#### 1. Thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, huyện Tuy Phong

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	60.000	40.000	25.000	16.500	10.500
Xã trung du	40.000	28.000	17.500	11.500	7.400
Xã miền núi	27.500	20.000	12.500	8.300	5.200

#### 2. Huyện: Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Phú Quý

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng, hải đảo	55.000	36.000	24.000	15.000	7.000

Xã trung du	34.000	25.200	16.800	10.500	4.900
Xã miền núi	27.000	18.000	12.000	7.500	3.500

### 3. Huyện Đức Linh, Tân Linh, Hàm Tân

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	24.000	18.000	12.000	8.500	6.000
Xã trung du	16.800	12.600	8.400	6.000	4.200
Xã miền núi	12.000	9.000	6.000	4.300	3.000

## II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (đồng/m<sup>2</sup>)

### 1. Thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, huyện Tuy Phong

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	70.000	45.000	30.000	19.000	12.500
Xã trung du	45.000	31.500	21.000	13.300	8.800
Xã miền núi	30.500	22.500	15.000	9.500	6.300

### 2. Huyện: Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Phú Quý

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng, hải đảo	55.000	40.000	25.000	15.000	7.000
Xã trung du	38.000	28.000	17.500	10.500	4.900
Xã miền núi	27.000	20.000	12.500	7.500	3.500

### 3. Huyện: Đức Linh, Tân Linh, Hàm Tân

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	27.000	21.000	15.000	10.000	7.000
Xã trung du	19.000	14.700	10.500	7.000	4.900
Xã miền núi	13.500	10.500	7.500	5.000	3.500

## III. Bảng giá đất lâm nghiệp (đồng/m<sup>2</sup>)

### 1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển

#### a) Đất rừng sản xuất

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	25.000	12.500	3.000
Xã trung du	17.500	8.500	2.100
Xã miền núi	12.500	6.300	1.500

#### b) Đất rừng đặc dụng

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	20.000	10.000	2.400
Xã trung du	14.000	7.000	1.700
Xã miền núi	10.000	5.000	1.200

#### c) Đất rừng phòng hộ

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	14.000	7.000	1.700
Xã trung du	10.000	5.000	1.200
Xã miền núi	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Vị trí 2: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**IV. Bảng giá đất làm muối** (bao gồm cả các chi phí về xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):

Vị trí	đồng/m <sup>2</sup> .		
	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	35.000	25.000	20.000
Xã trung du	29.000	22.000	17.000
Xã miền núi	25.000	20.000	15.000

### Phụ lục số 3 GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I. Bảng giá đất ở tại nông thôn

1. Bảng giá đất ở tại khu vực 1 của các nhóm xã: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	1	2	3	4	5
Nhóm 1	1.000.000	500.000	400.000	300.000	200.000
Nhóm 2	600.000	300.000	240.000	180.000	120.000
Nhóm 3	400.000	200.000	160.000	120.000	80.000
Nhóm 4	300.000	150.000	120.000	90.000	60.000
Nhóm 5	200.000	100.000	80.000	60.000	40.000
Nhóm 6	150.000	75.000	60.000	45.000	30.000
Nhóm 7	100.000	50.000	40.000	30.000	20.000
Nhóm 8	70.000	35.000	28.000	21.000	14.000
Nhóm 9	50.000	25.000	20.000	15.000	10.000
Nhóm 10	35.000	17.500	14.000	10.500	7.000

- 2. Giá đất ở tại khu vực 2: được tính bằng 60% giá đất khu vực 1.
- 3. Giá đất ở tại khu vực 3: được tính bằng 30% giá đất khu vực 1.

#### II. Phân loại nhóm xã

1. Xã nhóm 1:

- Thành phố Phan Thiết: Tiến Lợi, Phong Năm.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Thắng.

2. Xã nhóm 2:

- Thị xã La Gi: Tân Hải.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Mỹ.
- Huyện Bắc Bình: Hải Ninh.

3. Xã nhóm 3:

- Thành phố Phan Thiết: Thiện Nghiệp, Tiến Thành.
- Thị xã La Gi: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến,
- Huyện Đức Linh: Đức Hạnh.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Kiệt, Hàm Cường, Hàm Minh.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Đức.
- Huyện Bắc Bình: Hòa Thắng, Phan Rí Thành.

- Huyện Tuy Phong: Chí Công, Hòa Minh.
  - Huyện Phú Quý: Tam Thanh, Ngũ Phụng.
4. Xã nhóm 4:
- Huyện Đức Linh: Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa.
  - Huyện Hàm Tân: Tân Phúc.
  - Huyện Hàm Thuận Nam: Mương Mán, Tân Lập, Tân Thành.
  - Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí.
  - Huyện Tuy Phong: Phước Thê.
  - Huyện Phú Quý: Long Hải.
5. Xã nhóm 5:
- Huyện Đức Linh: Mê Pu, Đa Kai.
  - Huyện Tánh Linh: Gia An, Nghị Đức.
  - Huyện Hàm Tân: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải.
  - Huyện Hàm Thuận Nam: Tân Thuận, Thuận Quý.
  - Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Phú.
  - Huyện Bắc Bình: Bình Tân, Sông Lũy, Phan Thanh, Hồng Thái.
  - Huyện Tuy Phong: Bình Thạnh, Vĩnh Hảo, Hòa Phú, Vĩnh Tân.
6. Xã nhóm 6:
- Huyện Đức Linh: Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Sùng Nhơn, Đức Tín.
  - Huyện Tánh Linh: Đức Thuận, Đồng Kho, Đức Tân.
  - Huyện Hàm Tân: Sơn Mỹ, Tân Xuân, Tân Hà.
  - Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Thạnh.
  - Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Liêm, Thuận Minh.
  - Huyện Bắc Bình: Phan Hiệp.
7. Xã nhóm 7:
- Huyện Tánh Linh: Suối Kiết, Gia Huỳnh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng.
  - Huyện Hàm Thuận Bắc: Thuận Hòa.
  - Huyện Bắc Bình: Sông Bình.
  - Huyện Tuy Phong: Phú Lạc, Phong Phú.
8. Xã nhóm 8:
- Huyện Tánh Linh: Măng Tố.
  - Huyện Hàm Tân: Sông Phan.
  - Huyện Hàm Thuận Bắc: Đa Mi.
  - Huyện Bắc Bình: Bình An, Phan Hòa, Hồng Phong.
9. Xã nhóm 9:
- Huyện Bắc Bình: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.
  - Huyện Tuy Phong: Phan Dũng.
10. Xã nhóm 10:
- Huyện Tánh Linh: La Ngâu.
  - Huyện Hàm Thuận Nam: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.



- Huyện Hàm Thuận Bắc: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

**Phụ lục số 4**  
**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**

<b>I. Bảng giá đất các trục đường Quốc lộ: đồng/m<sup>2</sup></b>				
Số TT	Trục đường qua các xã	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 1A</b>			
1	Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Cầu Sông Giêng	150.000
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	300.000
		Cầu Suối Le	Giáp xã Tân Phúc	150.000
2	Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cổng Mười Bò (1758+800)	270.000
		Cổng Mười Bò (km1758+800)	Km 1758	330.000
		Km 1758	Giáp xã Tân Nghĩa	160.000
3	Sông Phan	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	300.000
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	240.000
4	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Chùa Phụng Sơn	250.000
		Giáp Chùa Phụng Sơn	Giáp thị trấn Thuận Nam	350.000
5	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Trường TH Hàm Minh 2	450.000
		Giáp Trường TH Hàm Minh 2	Giáp xã Hàm Cường	350.000
6	Hàm Cường	Chợ Km 15	Về hướng bắc 300 m	400.000
		Chợ Km 15	Cây xăng Km 17	
		Giáp Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	240.000
		Chợ Km 15 + 300 m	Giáp xã Hàm Kiệt	240.000
7	Hàm Kiệt	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh	400.000
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	500.000
8	Hàm Mỹ	Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Tiên Lợi	800.000
		Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệt	600.000
9	Tiên Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	1.000.000
10	Hàm Thắng	Cầu Bến Lợi	Quán com Thượng Hải	1.000.000
		Trạm Thủy nông Ô Xuyên	Nam cầu Phú Long	
		Đoạn còn lại của xã		600.000
11	Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Hết quán com Ngọc Tuyên	400.000
		Giáp quán com Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	250.000
12	Hồng	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	250.000

	Son	Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	300.000
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	250.000
13	Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	150.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
14	Bình Tân	Km 1.666	Giáp xã Hồng Liêm	280.000
		Các đoạn còn lại của xã		200.000
15	Sông Lũy	Ngã 3 Sông Lũy	Bán kính 2 bên 200 m	250.000
		Các đoạn còn lại của xã		150.000
16	Phan Thanh Hồng Thái	Ngã 3 đi cầu treo	Khu sản xuất gạch	300.000
		Giáp khu sản xuất gạch	Đài liệt sỹ Hồng Thái	250.000
		Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	450.000
		Các đoạn còn lại của 2 xã		150.000
17	Phan Hiệp	Nhà Văn hóa	Trung tâm giáo dục thường xuyên	480.000
		Các đoạn còn lại của xã		360.000
18	Phan Rí Thành	Cây xăng Kim Tài	Cầu Sông Cạn	400.000
		Cầu Sông Cạn	Cầu Sông Đồng	600.000
		Các đoạn còn lại của xã		300.000
19	Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Cây xăng Lê Sinh	700.000
		Giáp cây xăng Lê Sinh	UBND xã Hòa Minh	420.000
		Giáp UBND xã Hòa Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Thiện	550.000
		Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Ngã ba Chí Công	450.000
20	Chí Công	Ngã ba Chí Công	Tượng đài	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
21	Bình Thạnh	Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	250.000
22	Phú Lạc	Khu dân cư Phú Lạc	Đầu dốc Càng Rang	450.000
		Đầu dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	350.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
23	Phước Thê	Cầu Đại Hòa	Cầu Mương Cái	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
24	Vĩnh Hảo	Ngã ba Cây Sộp	Cầu Vĩnh Hảo 1	400.000
		Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã tư vào hồ Đá Bạc	350.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
25	Vĩnh Tân	Cầu Vĩnh Hảo 1	Nhà ông Võ Chín	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		300.000
<b>II</b>	<b>Quốc lộ 55</b>			
1	Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Khu 300 ha	140.000
		Khu 300 ha	Cầu Sông Chùa	250.000
		Cầu Sông Chùa	Giáp Bà Rịa - Vũng Tàu	160.000

2	Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	150.000
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đê	375.000
		Cầu Du Đê	Chợ Thắng Hải	180.000
3	Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước	Nhà thờ Phục Sinh	150.000
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	200.000
		Ngã 3 Suối Sơn	Suối rửa tội	150.000
		Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	90.000
4	Tân Phước	Giáp xã Sơn Mỹ	Cầu Hai Hàng	270.000
		Cầu Hai Hàng	Đường vào Cty Lâm nghiệp Hàm Tân	350.000
		Đường vào Công ty Lâm nghiệp	Ngã ba Ngô Quyền	400.000
		Cầu Suối Đỏ	Giáp xã Tân Xuân	200.000
5	Tân Xuân	Đường vào HTX II	UBND xã	220.000
		Đường vào HTX II	Giáp thị xã La-Gi	160.000
		Các đoạn còn lại của xã		130.000
6	Tân Hà	Giáp xã Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	150.000
		Giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	230.000
		Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	130.000
7	Sông Phan	Giáp xã Suối Kiệt	Ga Sông Phan	75.000
		Giáp Ga Sông Phan	Ngã tư dốc dài (km1+400)	110.000
		Ngã tư dốc dài (km1+400)	Giáp quốc lộ 1A	130.000
8	Suối Kiệt	Toàn bộ địa phận xã		60.000
9	Gia Huynh	Toàn bộ địa phận xã		60.000
10	Đức Thuận	Đoạn chưa có dân cư		60.000
		Đoạn đường 336 cũ		150.000
11	Đức Bình	Toàn bộ địa phận xã		130.000
12	Đồng Kho	Từ giáp xã Đức Bình	Cầu Tà Pao	130.000
		Cầu Tà Pao	Trạm bảo vệ rừng	300.000
		Giáp Trạm Bảo vệ rừng	Giáp xã La Ngâu	70.000
13	La Ngâu	Toàn bộ địa phận xã		50.000
14	La Dạ	Toàn bộ địa phận xã		50.000
15	Đa Mí	Toàn bộ địa phận xã		50.000
<b>III</b>	<b>Quốc lộ 28</b>			
1	Hàm Liêm, Hàm Thắng	Giáp Phan Thiết	Cầu số 06	600.000
2	Hàm Chính	Cầu số 06	Giáp thị trấn Ma Lâm	300.000
3	Hàm Trí	Giáp TT Ma Lâm	Cầu Bạc Lở	240.000
		Cầu Bạc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	150.000
4	Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	90.000
		Cầu Lãng	Km 32	120.000
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	40.000

<b>II. Bảng giá đất các trục đường tỉnh lộ: đồng/m<sup>2</sup></b>					
<b>Số TT</b>	<b>Trục đường qua các xã</b>	<b>Đoạn đường</b>		<b>Giá đất</b>	
		<b>Từ</b>	<b>Đến</b>		
<b>I</b>	<b>Tỉnh lộ 706</b>				
1	Hồng Phong	Toàn bộ địa phận xã		100.000	
2	Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong		200.000	
		Giáp Khu dân cư Hồng Chính 1	Ngã 4 Hồng Lâm tính thêm 1.000 m hướng Hồng Thắng	600.000	
		Hướng thôn Hồng Thắng		Tính thêm 2.000 m	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		200.000	
3	Hòa Phú	Toàn bộ địa phận xã		200.000	
4	Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		250.000	
5	Chí Công	Khu dân cư A2	Ngã 3 cây xăng Bình Phong	450.000	
		Các đoạn còn lại của xã		200.000	
6	Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		200.000	
<b>II</b>	<b>Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán</b>				
1	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A		Cổng Mương Cái	600.000
		Cổng Mương Cái		Cổng thôn VH Phú Phong	450.000
		Cổng thôn văn hoá Phú Phong		Giáp xã Mương Mán	350.000
<b>III</b>	<b>Tỉnh lộ 711</b>				
1	Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		60.000	
2	Hồng Sơn, Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		100.000	
<b>IV</b>	<b>Tỉnh lộ 712</b>				
1	Tân Thuận	Cây xăng Hiệp Phước		Cộng thêm 300 m	200.000
		Các đoạn còn lại			120.000
<b>V</b>	<b>Tỉnh lộ 766</b>				
1	Đông Hà	Cầu Gia Huỳnh		Nhà thờ Chánh Tâm	300.000
		Giáp Nhà thờ Chánh Tâm		Giáp xã Trà Tân	200.000
2	Trà Tân	Giáp xã Đông Hà		Nhà ông Nguyễn Văn Viễn	200.000
		Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thiên		Trường TH Trà Tân I	250.000
		Nhà bà Huê		Nhà ông Cơ	300.000
		Giáp nhà ông Cơ		Đường vào thôn 1A	250.000
		Đường vào thôn 1A		Giáp xã Tân Hà	150.000
3	Tân Hà	Giáp xã Trà Tân		Cuối ranh kênh Đông	150.000
		Giáp ranh kênh Đông		Trường THCS Tân Hà	150.000
		Giáp Trường THCS Tân Hà		Km số 10 (Tân Hà-Võ Xu)	180.000

		Km số 10 (Tân Hà-Võ Xu)	Ngã 3 đường vào Thác Mai	200.000
		Ngã 3 đường vào Thác Mai	Giáp xã Đức Hạnh	150.000
4	Đức Hạnh	Giáp xã Tân Hà	Cầu Nín Thờ	150.000
		Cầu Nín Thờ	Trường TH Đức Hạnh I	200.000
		Giáp Trường TH Đức Hạnh 1	Đường vào lò gạch ô. Nghĩa	250.000
		Đường vào lò gạch Ông Nghĩa	Ngã 3 Cây Sung	350.000
		Ngã 3 Cây Sung	Cây xăng Vân Hường	500.000
		Giáp cây xăng Vân Hường	Giáp thị trấn Đức Tài	1.000.000
5	Đức Chính	Giáp thị trấn Đức Tài	Giáp Bệnh viện	150.000
		Giáp Trường TH Đức Chính 1	Trường MG Nam Liên	180.000
		Giáp Trường MG Nam Liên	Giáp xã Nam Chính	150.000
		Từ Bệnh viện	Trường TH Đức Chính 1	200.000
6	Nam Chính	Giáp xã Đức Chính	Cổng chào thôn 3	180.000
		Giáp Huyện đội	Giáp thị trấn Võ Xu	150.000
		Cổng chào thôn 3	Giáp chùa Quảng Thành	200.000
		Chùa Quảng Thành	Huyện đội	180.000
7	Mê Pu	Giáp thị trấn Võ Xu	Trường TH Mê Pu 2	150.000
		Giáp Trường TH Mê Pu 2	Giáp xã Đức Phú	100.000
<b>VI</b>	<b>Tỉnh lộ 714</b>			
1	Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	200.000
2	Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	160.000
		Giáp Trạm kiểm soát lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	100.000
3	Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		35.000
<b>VII</b>	<b>Tỉnh lộ 715</b>			
1	Hòa Thắng	Ngã 4 Hồng Lâm	Ban QLRRPH Hồng Phong tính thêm 1.000 m	250.000
		Đoạn còn lại của xã		150.000
2	Sông Bình	Cầu Vượt	Hướng Đại Ninh 3.000 m	150.000
		Đoạn còn lại của xã		120.000
3	Phan Sơn	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	150.000
	Phan Lâm	Đoạn còn lại của xã		100.000
<b>VIII</b>	<b>Tỉnh lộ 717</b>			
1	Đồng Kho	Chợ Tà Pao	Trường TH Đồng Kho	225.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
2	Huy Khiêm	Trường TH Huy Khiêm 1	Nhà ông Nguyễn Minh Bằng	130.000
		- Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp xã Đồng Kho	90.000

		- Giáp nhà Ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp xã Bắc Ruộng	90.000
3	Bắc Ruộng	Trường THCS Bắc Ruộng	Giáp xã Măng Tố	150.000
		Giáp Trường THCS	Giáp xã Huy Khiêm	60.000
4	Măng Tố	Giáp xã Bắc Ruộng	Giáp xã Đức Tân	450.000
5	Đức Tân	Giáp xã Măng Tố	Cầu ông Quốc	150.000
		Cầu ông Quốc	Cầu ông Hiền	75.000
		Các đoạn còn lại của xã		60.000
6	Nghị Đức	Giáp xã Đức Tân	Cầu Đỏ	90.000
		Các đoạn còn lại của xã		60.000
7	Đức Phú	Nhà ông Lê Văn Thùy	Giáp xã Mê Pu	100.000
		Giáp nhà ông Lê Văn Thùy	Giáp xã Nghị Đức	60.000
<b>IX</b>	<b>Tỉnh lộ 718</b>			
1	Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	480.000
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng	450.000
		Giáp Đình làng	Giáp xã Mương Mán	200.000
2	Mương Mán	- Ngã 3 Chùa Phở Đà	Cổng Lò Ô	350.000
		- Ngã 3 Chùa Phở Đà	Cầu Cháy	240.000
		Cổng Lò Ô	Ngã 3 Cà Găng về phía cầu Suối Đá 200 m	250.000
		Cầu Cháy	Khu dân cư mới	250.000
		Các đoạn còn lại của xã		180.000
3	Hàm Thanh	Ngã 4 xã	Giáp xã Mương Mán	150.000
		Ngã 4 xã	Hướng Hàm Càn 1.500m	100.000
4	Hàm Càn	Toàn bộ địa bàn xã		60.000
<b>X</b>	<b>Tỉnh lộ 719</b>			
1	Tân Hải	Giáp xã Tân Tiến	Ngã ba ra Ba Đăng (Lê Thánh Tôn)	400.000
		Ngã ba ra Ba Đăng	Cầu Bún Cây sao	550.000
		Cầu Bún Cây sao	Cầu Quang	250.000
2	Tân Tiến	Giáp xã Tân Bình	Giáp Ban Quản lý khu du lịch (Lý Thái Tổ)	250.000
		Ban Quản lý khu du lịch	Công ty Du lịch Thế kỷ 21 (Lý Thái Tổ)	400.000
		giáp Công ty TNHH Thế kỷ 21 (Lý Thái Tổ)	Giáp xã Tân Hải	600.000
3	Tân Bình	Cầu Đá Dựng	hết UBND xã Tân Bình	360.000
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	270.000
4	Tân Thuận	Ngã 3 Cây xăng	Cầu Quang	200.000
		Các đoạn còn lại của xã		140.000
5	Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hướng Tân Thuận 300m	300.000
		Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết Khu Du lịch Kê Gà	300.000

		Các đoạn còn lại của xã		180.000
6	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		300.000
7	Tiến Thành	Toàn bộ địa phận xã		390.000
8	Tiến Lợi	Toàn bộ địa phận xã		600.000
<b>XI</b>	<b>Tỉnh lộ 720</b>			
1	Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Nhà văn hóa thôn 6	180.000
		Giáp Nhà văn hóa thôn 6	Quỹ tín dụng xã	300.000
		Giáp Quỹ tín dụng xã	Nhà ông Minh	360.000
		Giáp nhà ông Minh	Cây xăng ông Oánh	300.000
		Giáp Cây xăng ông Oánh	Cầu Loãng Quảng	150.000
2	Gia An	Chợ Gia An	UBND xã	300.000
		- Giáp UBND xã	Ngã 3 vào Chùa	210.000
		Đường vào Cơ sở gạch ngói Mỹ An	Đầu chợ Gia An	180.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
3	Gia Huynh	Nhà ông Hồ Xuân Túy	Giáp cầu	150.000
		Nhà bà Lâm Thị Kim Liên	Nhà ông Trần Sung	90.000
		Các đoạn còn lại của xã		80.000
4	Suối Kiệt	- Trường Tiểu học thôn 4	Nhà bà Đường Thị Xinh	150.000
		- Trạm Y tế xã	Nhà ông Lê Duy Ninh	
		- Nhà bà Đường Thị Xinh	Cổng Bà Đầm	120.000
		- Nhà ông Võ Thắng	Nhà ông Ngô Văn Điệp	120.000
		- Trạm Y tế xã	Trường Tiểu học thôn 4	120.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
5	Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		120.000
<b>XII</b>	<b>Đường Mê Pu - Đa Kai</b>			
1	Mê Pu	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã 4 nhà ông Ba Tư	120.000
		Ngã 4 nhà ông Ba Tư	Ngã 4 nhà ông Ba Rân	250.000
		Trường PTTT Quang Trung	Bưu điện xã	120.000
		Giáp Bưu điện xã	Cầu ông Bích	150.000
		Cầu ông Bích	Giáp xã Sùng Nhơn	105.000
2	Sùng Nhơn	Giáp xã Mê Pu	Cây xăng ô Mai Đình Sâm	150.000
		Giáp Cây xăng ông Sâm	Giáp Chùa Phước Huệ	90.000
		Chùa Phước Huệ	Nhà ông Thành	105.000
		Giáp nhà ông Thành	Giáp xã Đa Kai	75.000
3	Đa Kai	Giáp xã Sùng Nhơn	Bưu điện	200.000
		Giáp Bưu điện	Đường vào nghĩa địa	150.000
		Đường vào nghĩa địa	Cầu Be	100.000
<b>XIII</b>	<b>Đường Trần Quý Cáp tại Tiến Lợi, thành phố Phan thiết</b>			
1	Tiến Lợi	Giáp phường Đức Long	Cầu 40	2.400.000

		Cầu 40	Vòng xoay phía Nam	1.500.000
*) Ghi chú: Đối với những đoạn đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua khu vực đô thị thì giá đất xác định theo bảng giá đất đô thị.				

## Phụ lục 5 GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐÔ THỊ

### I. Bảng giá đất ở tại các đô thị: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Loại đường	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7	Loại 8	Loại 9
TP. Phan Thiết	15.000	9.000	7.500	5.500	4.000	3.000	2.000	1.500	1.000
Hàm Tiến, Mũi Né	1.800	1400	1000	700	600				
Thị xã La Gi	3.600	3.000	2.500	1.800	1.200	800	500	300	
TT Tân Minh	900	600	400	200	120	80			
TT Liên Hương	1.000	800	600	450	300	250	150		
TT Phan Rí Cửa	1.200	900	700	500	350	250	150		
TT Chợ Lầu	1.000	800	600	400	250	150			
TT Ma Lâm	1200	600	400	250	200				
TT Phú Long	1.800	1200	600	350	200				
TT Thuận Nam	800	600	400	250	150				
TT Lạc Tánh	800	600	300	200	120				
TT Võ Xu	1.000	600	350	220	180	120			
TT Đức Tài	2.000	1.500	1.200	700	500	300	150		
TT Lương Sơn	1.000	600	400	300	200	120	80		
TT Tân Nghĩa	750	400	300	250	180	120	80		

### II. Phân loại đường phố cụ thể

Bảng 1: Bảng giá đất thành phố Phan Thiết (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )				
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>15.000</b>
1	Nguyễn Huệ	Cả con đường		
2	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toàn	
	<b>Loại 2</b>			<b>9.000</b>
3	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	
4	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	
5	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		
6	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	
7	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Từ Văn Tư	
8	Trần Quốc Toàn	Cả con đường		
	<b>Loại 3</b>			
9	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	



10	Nguyễn Du	Cả con đường		
11	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		
12	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		
13	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cầu Dục Thanh	
	<b>Loại 4</b>			<b>5.500</b>
14	Lê Hồng Phong	Cả con đường		
15	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
16	Lý Tự Trọng	Cả con đường		
17	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	
18	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	
19	Trung Nhị	Cầu treo Lê H.Phong	Trần Phú	
20	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Đường Ngư Ông	
21	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	
	<b>Loại 5</b>			
22	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	
23	Hùng Vương	Cả con đường		
24	Kim Đồng	Cả con đường		
25	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		
26	Mậu Thân	Đoạn đã trải nhựa		
27	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	
		Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	
28	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	
29	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		
30	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		
31	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	
32	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Phan Trung	
33	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	
	<b>Loại 6</b>			<b>3.000</b>
34	Bà Triệu	Cả con đường		
35	Cao Thắng	Phần còn lại		
36	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	
37	Đình Tiên Hoàng	Phần còn lại		
38	Đường 19/4	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	
39	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo	Sân vận động	
40	Lâm Đình Trúc	Cả con đường		
41	Lê Lai	Cả con đường		
42	Lê Lợi	Phần còn lại		
43	Lê Quý Đôn	Cả con đường		
44	Lê Văn Phán	Cả con đường		
45	Ngô Quyền	Cả con đường		
46	Ngô Sỹ Liên	Ngư Ông	Trần Hưng Đạo	
47	Ngư Ông	Cả con đường		
48	Nguyễn Trãi	Đoạn đã trải nhựa		
49	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Tôn Đức Thắng	

50	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường	
51	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại	
52	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường	
53	Phạm Văn Đồng	Cả con đường	
54	Phan Bội Châu	Cả con đường	
55	Phan Chu Trinh	Cả con đường	
56	Phan Đình Phùng	Cả con đường	
57	Phó Đức Chính	Cả con đường	
58	Thủ Khoa Huân	Phần còn lại	
59	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông
60	Trần Quý Cáp	Công chữ Y	Hết phường Đức Long
61	Triệu Quang Phục	Cả con đường	
62	Trung Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ
63	Trung Trắc nổi dài	Ngư Ông	Cảng Cá
64	Từ Văn Tư	Cả con đường	
65	Tuyên Quang	Phần còn lại	
66	Võ Thị Sáu	Cả con đường	
	<b>Loại 7</b>		<b>2.000</b>
67	Bùi Viện	Cả con đường	
68	Châu Văn Liêm	Cả con đường	
69	Công Quỳnh	Cả con đường	
70	Cường Để	Cả con đường	
71	Đặng Thị Nhu	Cả con đường	
72	Đặng Trần Côn	Cả con đường	
73	Đặng Văn Lãn	Cả con đường	
74	Đào Duy Từ	Cả con đường	
75	Dãy B, C, D	Khu dân Hùng Vương I	
76	Đinh Công Tráng	Cả con đường	
77	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường	
78	Đội Cung	Cả con đường	
79	Đường 19/4	Phần còn lại	
80	Dương Đình Nghệ	Cả con đường	
81	Hàn Thuyên	Cả con đường	
82	Hoàng Diệu	Cả con đường	
83	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường	
84	Lê Thánh Tôn	Cả con đường	
85	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường	
86	Lê Văn Hưu	Cả con đường	
87	Lương Thế Vinh	Cả con đường	
88	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường	
89	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường	
90	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãn	Trường Chinh
91	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường	
92	Nguyễn Thị Định	Cả con đường	
93	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường	

94	Nguyễn Tương	Phần còn lại	
95	Phan Huy Chú	Cả con đường	
96	Phan Trung	Cả con đường	
97	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường	
98	Trần Anh Tôn	Cả con đường	
99	Trần Phú	Phần còn lại	
100	Trung Nhị	Phần còn lại	
101	Trương Công Định	Cả con đường	
102	Trương Gia Mô	Cả con đường	
103	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường	
104	Võ Hữu	Cả con đường	
105	Yersin	Cả con đường	
106	Yết Kiêu	Cả con đường	
107	Đường ven bờ sông	Trong Khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải	
108	Đường rộng 27 m	Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh	
109	Đường rộng $\geq 25$ m	Khu DC Đông Xuân An và Khu TĐC Đông Xuân An	
110	Đường rộng $\geq 27$ m	Trong các tại các khu dân cư còn lại	
	<b>Loại 8</b>		
			<b>1.500</b>
111	Bùi Thị Xuân	Cả con đường	
112	Cao Hành	Cả con đường	
113	Chu Văn An	Phần còn lại	
114	Dã Tượng	Cả con đường	
115	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường	
116	Đào Duy Anh	Cả con đường	
117	Hải Thượng Lãn Ông	Phần còn lại	
118	Hiền Vương	Cả con đường	
119	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường	
120	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường	
121	Lâm Hồng Long	Cả con đường	
122	Lương Đình Của	Cả con đường	
123	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường	(đường hẻm đất)
124	Lý Công Uẩn	Cả con đường	
125	Ngô Thị Nhậm	Cả con đường	
126	Nguyễn Biểu	Cả con đường	(đường hẻm đất)
127	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường	
128	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường	
129	Pastuer	Cả con đường	
130	Tô Hiến Thành	Cả con đường	
131	Trần Cao Vân	Cả con đường	
132	Trần Nhật Duật	Cả con đường	
133	Trần Quang Diệu	Cả con đường	
134	Trường Chinh	đường 19/4	Nguyễn Hội
135	Trương Văn Ly	Cả con đường	
136	Tú Luông	Cả con đường	
137	Tú Xương	Cả con đường	

138	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		
139	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		
140	Võ Văn Tần	Cả con đường		
141	Các đường rộng 15,5 m	Trong Khu tái định cư Phong Năm		
142	Các đường rộng > 17 m	Trong Khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải		
143	Các đường rộng ≥ 17 m	Các Khu dân cư: Văn Thánh, Kênh Bàu, Phú Tài – Phú Trinh và các khu dân cư còn lại		
	<b>Loại 9</b>			
144	Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường	<b>1.000</b>	
145	Lương Văn Năm	Cả con đường		
146	Nguyễn Hội	Phần còn lại		
147	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		
148	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân		Trạm thu phí giao thông
149	Phùng Hưng	Cả con đường		
150	Thái Phiên	Vòng xoay ngã 7		cộng 100 m
151	Trần Lê	Cả con đường		
152	Trần Quang Khải	Cả con đường		
153	Trường Chinh	Phần còn lại		
154	Các đường rộng < 15 m	Trong Khu tái định cư Phong Năm		
155	Đường rộng ≤ 17 m	Trong Khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải		
156	Đường rộng < 17 m	Trong các khu dân cư còn lại		

\* Riêng giá đất ở một số vị trí tại phường Phú Hải:

- Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thông và các con đường nhựa có lòng đường rộng ≥ 4 m của phường Phú Hải có giá: 800.000 đ/ m<sup>2</sup>.

- Các con đường đất lòng đường rộng ≥ 4 m của phường Phú Hải có giá: 600.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Khu dân cư Sơn Hải: giá các lô đất trên trục đường Phú Hải đi Phú Long là 850.000 đ/m<sup>2</sup>, các lô trên đường nội bộ phía trong của khu dân cư có mức giá là 700.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Bảng 2: Bảng giá đất phường Mũi Né và phường Hàm Tiến - Phan Thiết (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>1.800</b>
1	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba đi Hòn Rơm	UBND phường Mũi Né	
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở khu phố 5	
3	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		<b>1.400</b>
	<b>Loại 2</b>			
4	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
5	Chế Lan Viên	Trụ sở khu phố 5	Hồ Xuân Hương	<b>1.000</b>
	<b>Loại 3</b>			
6	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn còn lại		
7	Huỳnh Tấn Phát	Huỳnh Thúc Kháng	Cộng thêm 200 mét	<b>700</b>
	<b>Loại 4</b>			

8	Nguyễn Minh Châu	Cả con đường	
9	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường	
10	Hồ Quang Cảnh	Huỳnh Thúc Kháng	Cộng thêm 200 mét
11	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại	
	<b>Loại 5</b>		
12	Hồ Xuân Hương	Cả con đường	<b>600</b>
13	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường	
14	Các con đường còn lại rộng $\geq 4$ m		

**Bảng 3: Bảng giá đất thị xã La Gi (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>3.600</b>
1	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Cuối chợ La Gi	
2	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 H.H. Thám	Lê Lợi	
3	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	
4	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		
5	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Nguyễn Cư Trinh	
6	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	
7	Thống Nhất	Cây xăng Caltex	Chùa Quảng Đức	
8	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		
	<b>Loại 2</b>			<b>3.000</b>
9	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Gác chuông Nhà thờ	
10	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	
		Hẻm 28 H.H. Thám	Bến đò	
11	Đường 23/4	Cả con đường		
12	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	
	<b>Loại 3</b>			<b>2.500</b>
13	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	
14	Phan Bội Châu	Cả con đường		
15	Quỳnh Lưu	Cả con đường		
16	Thống Nhất	Cây xăng Caltex	Đài tưởng niệm thị xã	
17	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		
	<b>Loại 4</b>			<b>1.800</b>
18	Bác Ái	Cả con đường		
19	Bến Chương Dương	Cả con đường		
20	Cô Giang	Cả con đường		
21	Diên Hồng	Cả con đường		
22	Đường La Gi	Cả con đường		
23	Hoà Bình	Cả con đường		
24	Ký Con	Cả con đường		
25	Lê Lợi	Số nhà 30,31	Cuối chân cầu Tân Lý	

26	Phan Đình Phùng	Cả con đường		
27	Quốc lộ 55	Ngã ba Ngô Quyền	Ngã tư Tân Thiện	
	<b>Loại 5</b>			<b>1.200</b>
28	Hẻm Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	
29	Lê Thị Riêng	Cả con đường		
30	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
31	Trần Bình Trọng	Cả con đường		
32	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		
	<b>Loại 6</b>			<b>800</b>
33	Đình Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS LaGi 2	
34	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Hết Khu dân cư Hoàng Hoa Thám B	
35	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên phòng 456	
36	Nguyễn Trãi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba CMT 8	
37	Nguyễn Trãi	Cầu Tân Lý	Huỳnh Thúc Kháng	
38	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết NM nước đá Nhơn Tân	
	<b>Loại 7</b>			<b>500</b>
39	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Võ Thị Sáu	Hết con đường	
40	Đình Bộ Lĩnh	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	
41	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		
42	Hoàng Diệu	Cả con đường		
43	Hoàng Hoa Thám	KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ	
44	Hùng Vương	Thống Nhất	Số 307 Hùng Vương	
45	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		
46	Kỳ Đồng	Cả con đường		
47	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã 3 vào nghĩa trang	
48	Ngô Quyền	Cả con đường		
49	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		
50	Nguyễn Huệ	Cả con đường		
51	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		
52	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	
53	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		
54	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		
55	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		
56	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	
57	Võ Thị Sáu	Cả con đường		
	<b>Loại 8</b>			<b>300</b>
58	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		
59	Đường Tân Lý 2	Trước UBND P. Bình Tân	Bờ kè Sông Dinh	
60	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		
61	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng 456	đường ra biển Cam Bình	
62	Lê Văn Tám	Cả con đường		
63	Lý Thường Kiệt	Ngã ba vào nghĩa trang	Xã Tân Phước	
64	Ngô Gia Tự	Tân An		
65	Nguyễn Bình Khiêm	Tân An		

66	Nguyễn Chí Thanh	Cầu sắt Đá Dựng	Giáp xã Tân Bình
67	Nguyễn Trãi nổi dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá
68	Phan Đăng Lưu	Cả con đường	
69	Trương Định	Đường vào Khu tái định cư Đồi Dương Tân Bình	
70	Các đường còn lại rộng $\geq 4$ m		

**Bảng 4: Bảng giá đất thị trấn Tân Minh - Hàm Tân (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>900</b>
1	Nguyễn Huệ (QL1A)	Ngã ba đi Lạc Tánh	Cây xăng Cty CP VTXD	
	<b>Loại 2</b>			<b>600</b>
2	Lê Duẩn (ĐT720)	Ngã ba đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	
3	Nguyễn Huệ	Ngã ba đi Lạc Tánh	UBND thị trấn	
	<b>Loại 3</b>			<b>400</b>
4	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Trạm Kiểm lâm	
5	Nguyễn Huệ	Cây xăng số 6	Cầu Sông Dinh	
	<b>Loại 4</b>			<b>200</b>
6	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh UBND thị trấn	Giáp xã Tân Đức Giáp xã Tân Phúc	
	<b>Loại 5</b>			<b>150</b>
7	Lê Duẩn	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 6</b>			<b>80</b>
8	Khu dân cư Cây Cày và các đường còn lại rộng $\geq 4$ m	Cả con đường		

**Bảng 5: Bảng giá đất thị trấn Liên Hương - huyện Tuy Phong (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>1.000</b>
01	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	
02	Lê Duẩn	Cả con đường		
03	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	
04	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Duẩn	<b>800</b>
	<b>Loại 2</b>			
05	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	
06	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Nguyễn Huệ	
07	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	<b>600</b>
	<b>Loại 3</b>			
08	Nguyễn Lữ	Cả con đường		
09	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	
10	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	

11	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	
12	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	
13	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	
14	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	Hai Bà Trưng	
15	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết thị trấn	
	<b>Loại 4</b>			450
15	Phan Bội Châu	Cả con đường		
16	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		
17	Lê Lai	Đoạn còn lại		
18	Nguyễn Du	Cả con đường		
19	Ngô Quyền	Cả con đường		
20	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
21	Hai Bà Trưng	Cả con đường		
22	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	
23	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC Võ Thị Sáu	Đường 17/4 Nguyễn Trãi	
24	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong Hải Thượng Lãn Ông	Trần Phú Nguyễn Đình Chiểu	
25	Nguyễn Thị M.Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	
26	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	
27	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt Quản lý đường bộ	
28	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		
29	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Minh Khai	Cua Long Tinh	
30	Đường 17/4	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 5</b>			300
31	Nguyễn Trãi	Cả con đường		
32	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		
34	Đình Tiên Hoàng	Cả con đường		
35	Phan Chu Trinh	Cả con đường		
36	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		
37	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		
38	Cao Bá Quát	Cả con đường		
39	Lý Tự Trọng	Cả con đường		
40	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		
41	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		
42	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		
43	Trần Quý Cáp	Cả con đường		
44	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	
45	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	
46	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		
47	Trần Phú	Đoạn còn lại		
48	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại		
49	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		



50	Nguyễn T. M. Khai	Đoạn còn lại		
51	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		
52	Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 6</b>			<b>250</b>
53	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		
54	Bà Triệu	Cả con đường		
55	Triệu Quang Phục	Cả con đường		
56	Bùi Viện	Cả con đường		
57	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		
58	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 7</b>			<b>150</b>
59	Các đường còn lại rộng $\geq 4$ m	Cả con đường		
<b>Bảng 6: Bảng giá đất thị trấn Phan Rí Cửa - huyện Tuy Phong (1.000 đ/m<sup>2</sup>)</b>				
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>1.200</b>
01	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	
02	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	
03	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	
04	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà trẻ Bông Mai	Trần Hưng Đạo	
05	Bạch Đằng	Đình Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	
06	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	
07	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	
08	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Bà Triệu	
	<b>Loại 2</b>			<b>900</b>
09	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cuối đường	
10	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Bưu điện	
11	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đình Tiên Hoàng	
12	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	
13	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	
14	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi Hai Bà Trưng	Bà Triệu Quang Trung	
15	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị M. Khai	
	<b>Loại 3</b>			<b>700</b>
16	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
17	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
18	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	
19	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	
20	Lý Thường Kiệt	Giáp Bưu điện	cuối đường	
21	Thống Nhất	Quang Trung	cuối đường	
22	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	

23	Bà Triệu	Thông Nhất	Trần Hưng Đạo	
24	Phạm Ngũ Lão	Thông Nhất	Trần Hưng Đạo	
	<b>Loại 4</b>			
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		<b>500</b>
26	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		
27	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
		Quang Trung	Thông Nhất	
28	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	
29	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Cuối đường	
30	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		
31	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 5</b>			
32	Ngô Gia Tự	Cả con đường		<b>350</b>
33	Trần Quý Cáp	Cả con đường		
34	Võ Thị Sáu	Cả con đường		
35	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		
36	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
37	Đề Thám	Đoạn còn lại		
38	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Bội Châu	Cuối đường	
39	Cao Bá Quát	Phan Bội Châu	Cuối đường	
40	Huỳnh Thúc Kháng	Đề Thám	Cuối đường	
41	Nguyễn Du	Lý Trường Kiệt	Quang Trung	
	<b>Loại 6</b>			
42	Trần Phú	Cả con đường		<b>250</b>
42	Phan Bội Châu	Cả con đường		
43	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		
44	Phan Đình Phùng	Cả con đường		
45	Lê Hồng Phong	Cả con đường		
46	Trần Quốc Toản	Cả con đường		
47	Lý Tự Trọng	Cả con đường		
48	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		
49	Phan Chu Trinh	Cả con đường		
50	Ngô Quyền	Cả con đường		
51	Đường ra biển	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm	
52	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng $\geq 4$ m	Cả con đường		
	<b>Loại 7</b>			
53	Các đường đất còn lại rộng $\geq 4$ m	Cả con đường		<b>150</b>
<b>Bảng 7: Bảng giá đất thị trấn Chợ Lầu - huyện Bắc Bình (1.000 đ/m<sup>2</sup>)</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Đoạn đường</b>		<b>Giá đất</b>
		<b>Từ</b>	<b>Đến</b>	

	<b>Loại 1</b>			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã 3 vào đường Đồng Đậu	<b>1.000</b>
2	Mặt tiền chợ cũ	3 mặt tiền		
	<b>Loại 2</b>			
3	Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 vào Đồng Đậu	Giáp Bình Hiếu	<b>800</b>
4	Đường 18/4	Cả con đường		
5	Mặt tiền chợ mới	Cả con đường		
	<b>Loại 3</b>			
6	Lê Hồng Phong	Cả con đường		<b>600</b>
7	Hà Huy Tập	Cả con đường		
8	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		
9	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		
10	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		
11	Ngô Gia Tự	Cả con đường		
12	Võ Hữu	Cả con đường		
13	Đường TD 2.1	Cả con đường		
14	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		
15	Phan Trung	Cả con đường		
16	Ngô Quyền	Cả con đường		
17	Trần Quý Cáp	Cả con đường		
18	Các trục dọc song song	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	
19	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sông Mao	Đầu đường Võ Hữu	
20	Nguyễn Huệ	Ngã 3 Nguyễn Tất Thành	HTX Chợ Lầu 1	
	<b>Loại 4</b>			
21	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		<b>400</b>
22	Trần Quốc Toản	Cả con đường		
23	Ngô Thời Nhiệm	Cả con đường		
24	Chu Văn An	Cả con đường		
25	Các trục ngang nối	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	
	<b>Loại 5</b>			
26	Con đường	Đài PTTT mới	Bình An	<b>250</b>
27	Lý Thường Kiệt	Đầu đường Võ Hữu	Cầu Bàu Bạ	
	<b>Loại 6</b>			
28	Các đường còn lại rộng $\geq 4m$	Cả con đường		<b>150</b>

\*) Giá đất của các trục đường rộng < 4 m tại thôn Xuân Quang và thôn Hòa Thuận của Chợ Lầu được xác định chung một mức giá là 150.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Bảng 8: Bảng giá đất thị trấn Ma Lâm - huyện Hàm Thuận Bắc (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			
1	Quốc lộ 28	Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	<b>1.200</b>
2	Đường vào chợ Ma Lâm	Cây xăng	Cổng chính chợ	

	<b>Loại 2</b>			<b>600</b>
3	Quốc lộ 28	Cầu 14	Cầu Ngựa	
4	Quốc lộ 28	Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	
	<b>Loại 3</b>			<b>400</b>
5	Đường Sa ra-Tầm Hưng	Ngã ba Ngân hàng	Ngã 3 vào Lò gạch cũ	
6	Ma Lâm-Thuận Minh	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	
	<b>Loại 4</b>			<b>250</b>
8	Đường SaRa-Tầm Hưng	Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu Tầm Hưng	
9	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Đường sắt	
	<b>Loại 5</b>			<b>210</b>
10	Các đường còn lại rộng $\geq 4m$			

**Bảng 9: Bảng giá đất thị trấn Phú Long - huyện Hàm Thuận Bắc (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>1.800</b>
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Trụ sở UBND thị trấn	
	<b>Loại 2</b>			<b>1.200</b>
2	Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND thị trấn	Hết Khu dân cư HTX 1	
	<b>Loại 3</b>			<b>600</b>
3	Quốc lộ 1A	Hết khu dân cư HTX 1	Giáp xã Hàm Đức	
4	Đường Phú Long-Phú Hải	Ngã ba quốc lộ 1A	Cổng Rọc Cửa	
	<b>Loại 4</b>			<b>350</b>
5	Đường đi P. Phú Hải	Cổng Rọc Cửa	Giáp ranh Phú Hải	
6	Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			
	<b>Loại 5</b>			<b>200</b>
7	Các đường còn lại rộng $\geq 4 m$			

**Bảng 10: Bảng giá đất thị trấn Thuận Nam - huyện Hàm Thuận Nam (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>800</b>
1	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Bưu điện Thuận Nam	
2	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Khu Du lịch Tà Cú	
	<b>Loại 2</b>			<b>600</b>
3	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Minh Châu	
4	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa và Lập Hòa	
5	Trần Hưng Đạo	Các đoạn còn lại		

	<b>Loại 3</b>			
6	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		<b>400</b>
7	Con đường	Bưu điện Thuận Nam	Đường vào Khu DL Tà Cú	
8	Các con đường trung tâm huyện			
	<b>Loại 4</b>			
9	Đường vào hồ Tân Lập	Cả con đường		<b>250</b>
10	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	
11	Đường vào Công ty Thanh long Đài Loan	Toàn bộ con đường		
	<b>Loại 5</b>			
12	Các đường còn lại rộng $\geq 4$ m			<b>150</b>

**Bảng 11: Bảng giá đất thị trấn Lạc Tánh - huyện Tánh Linh (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			
1	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết chợ Lạc Tánh	<b>800</b>
2	Nguyễn Huệ	Đường 25/12	Hết chợ Lạc Tánh	
	<b>Loại 2</b>			
3	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Lạc Tánh	Ngã 3 Công an huyện	<b>600</b>
4	Đường 25/12	Ngã tư Phòng Giáo dục	Cầu K0 + 900	
	<b>Loại 3</b>			
5	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Lạc Tánh	Đường vào khu 10 căn	<b>300</b>
6	Khu vực Chợ Chiều	Tính từ chợ	Qua mỗi bên 150 m	
7	Đường 25/12	Cầu K0 + 900	Giáp xã Đức Thuận	
8	Nguyễn Huệ	Đường 25/12	Trần Hưng Đạo	
9	Đoạn đường	Đường 25/12 (nhà trẻ)	Trường Chinh	
10	Đoạn đường	Đường 25/12 - cổng sân vận động	Trường Chinh	
11	Đường Thác Bà	Đường 25/12	Trường PTTH Tánh Linh	
12	Trần Hưng Đạo	Ngã ba công an	Trường TH Lạc Tánh 1	
	<b>Loại 4</b>			
13	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		
14	ĐT 720	Phần còn lại		
15	Nguyễn Huệ	Cuối chợ	Trần Hưng Đạo	
16	Đường phía Tây Bệnh viện	Giáp Bệnh viện	Giáp xã Đức Thuận	
17	Đường phía Đông Bệnh viện	Giáp Bệnh viện	Giáp xã Đức Thuận	
	<b>Loại 5</b>			
18	Các con đường còn lại rộng $\geq 4$ m			<b>120</b>

**Bảng 12: Bảng giá đất thị trấn Võ Xu - huyện Đức Linh (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>1.000</b>
1	Cách mạng tháng 8	Trần Bình Trọng	Lê Quý Đôn	
	<b>Loại 2</b>			<b>600</b>
2	Cách mạng tháng 8	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	
3	Đường hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Đình Phùng	
4	Hai đường song song	Cách mạng tháng 8	Đường chưa có tên	
5	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
6	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
7	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
	<b>Loại 3</b>			<b>350</b>
8	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thượng Hiền	Tôn Đức Thắng	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Cừ	
9	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Nghiêm	
10	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
	<b>Loại 4</b>			<b>220</b>
11	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
12	Nguyễn Tri Phương	Lê Văn Sĩ	Nguyễn Hữu Cảnh	
13	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Hàm Nghi	
		Nguyễn Nghiêm	Tô Ngọc Vân	
14	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
15	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
16	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Cảnh	
	<b>Loại 5</b>			<b>180</b>
17	Ngô Gia Tự	Lê Văn Sĩ	Nguyễn Hữu Cảnh	
18	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp xã Mê Pu	
19	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	
21	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Đào Duy Từ	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
	<b>Loại 6</b>			<b>120</b>
22	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m			

**Bảng 13: Bảng giá đất thị trấn Đức Tài - huyện Đức Linh (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			<b>2.000</b>
1	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	
2	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	

3	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	
4	Đường 3/2	Lê Duẩn	Trần Quang Diệu	
5	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	
	<b>Loại 2</b>			
7	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	
8	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	
9	Hai Đường song song	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	
	<b>Loại 3</b>			<b>1.200</b>
10	Nguyễn Thiết Hoàng	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
11	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	
		Phan Đình Phùng	Lý Thường kiệt	
12	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Trần Phú	
13	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	
		Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
14	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	
15	Đường 3/2	Điện Biên Phủ	Trần Cao Vân	
16	Lê Duẩn	Đường 3/2	Trần Phú	
	<b>Loại 4</b>			<b>700</b>
17	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh	
18	Trần Phú	Lê Duẩn	Giáp xã Đức Hạnh	
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Linh	
20	Đường cắt tổ 4 thôn 5	Trần Hưng Đạo	Hết đường	
21	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
22	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
23	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
24	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
25	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
26	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
		Trần Quang Diệu	Võ Thị Sáu	
27	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
28	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Nguyễn Chí Thanh	
29	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	
	<b>Loại 5</b>			<b>500</b>
30	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
31	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
32	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
33	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
34	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
35	Lý Thường kiệt	Đường 30/4	Điện Biên Phủ	
36	Võ Thị Sáu	Phan Đình Phùng	Giáp xã Đức Hạnh	
37	Ngô Quyền	Đường 3/2	Trụ sở Thôn 6	
38	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	
39	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	
	<b>Loại 6</b>			<b>300</b>

40	Các tuyến đường nằm trong vành đai trung tâm thị trấn			150
	<b>Loại 7</b>			
41	Các tuyến còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			

**Bảng 14: Bảng giá đất thị trấn Lương Sơn - huyện Bắc Bình (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			1.000
1	Đất 3 mặt tiền đường chợ mới	Toàn bộ 3 mặt tiền đường		
2	Quốc lộ 1A	Nhà hàng Đại Ninh	Trạm Y tế Lương Sơn	
	<b>Loại 2</b>			600
3	Quốc lộ 1A	Giáp Nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	
		Trạm Y tế Lương Sơn	Đài liệt sĩ	
4	Tỉnh lộ 715	Giáp quốc lộ 1A	Nhà nghỉ Như Ngọc	
		Ngã ba Đại Ninh	Cột mốc Km số 1	
	<b>Loại 3</b>			400
5	Các đường QH của khu tái định cư	Toàn bộ con đường		
6	Đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		
	<b>Loại 4</b>			300
7	Tỉnh lộ 715	Cột Km số 1	Giáp xã Hòa Thắng	
8	Quốc lộ 1A	Các đoạn còn lại		
9	Tỉnh lộ 715	Nhà nghỉ Như Ngọc	Cột Km số 1	
	<b>Loại 5</b>			200
10	Các trục đường quy hoạch sân bóng	Toàn bộ con đường		
11	Các đường nhánh giáp QL 1A (đoạn tính từ Trạm y tế đến Đài liệt sĩ)	Giáp quốc lộ 1A	Vào sâu 100m	
	<b>Loại 6</b>			120
12	Tỉnh lộ 715	Đoạn còn lại		
	<b>Loại 7</b>			80
13	Các đường còn lại rộng $\geq 4m$			

**Bảng 15: Bảng giá đất thị trấn Tân Nghĩa - huyện Hàm Tân (1.000 đ/m<sup>2</sup>)**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	<b>Loại 1</b>			750
1	Quốc lộ 1A	Cây xăng số 5	Ngã 3 vào UBND huyện	
	<b>Loại 2</b>			400



2	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND huyện	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	
3	Quốc lộ 55	Ngã ba 46	Hết chợ Tân Nghĩa	
	<b>Loại 3</b>			
4	Quốc lộ 55	Giáp chợ Tân Nghĩa	Đường 132	<b>300</b>
5	Quốc lộ 1A	Cổng Ông Quỳnh	Giáp Cây xăng số 5	
6	Quốc lộ 55	Đường 132	Giáp nhà thờ Tân Châu	
7	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào Nghĩa trang Tân Hưng	
	<b>Loại 4</b>			<b>250</b>
8	Quốc lộ 1A	Đỉnh đèo Giăng Co	Cổng Ông Quỳnh	
	<b>Loại 5</b>			<b>180</b>
9	Quốc lộ 1A	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co	
10	Quốc lộ 55	Nhà thờ Tân Châu	Giáp xã Tân Hà	
		Quốc lộ 1A	Ngã tư Dốc Dài (km 1 + 400)	
11	Đường vào UBND huyện đến QL 55 dự kiến	Toàn bộ con đường		
	<b>Loại 6</b>			<b>120</b>
12	Quốc lộ 55	Ngã tư Dốc Dài (km1+400)	Cầu 1	
13	Đường vào Khu dân cư Nghĩa Hiệp	Ngã ba 46	Khu dân cư Nghĩa Hiệp	
14	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp	Toàn bộ con đường		
15	Các đường đất rộng $\geq$ 6 m			
	<b>Loại 7</b>			<b>80</b>
16	Các trục đường đất còn lại rộng $\geq$ 4m			

**\*) Ghi chú:**

- Các đoạn đường giáp ranh giữa đô thị và nông thôn thì được xác định theo giá đất đô thị, trừ trường hợp đặc biệt đã được ghi cụ thể trong bảng giá đất ở từng đô thị.
- Bảng giá đất ở đô thị không bao gồm phần con đường kéo dài qua các xã nông thôn (nếu có) và những đoạn đường chưa được thi công xong phần mặt đường.

**Phụ lục số 6**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT DU LỊCH CỦA TỪNG KHU VỰC**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
<b>A</b>	<b>Nhóm đất du lịch ven biển</b>		
<b>I</b>	<b>Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển</b>		

1	Tuy Phong	-Phan Rí Cửa, Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hòa Minh	160.000
		- Bình Thạnh	200.000
2	Bắc Bình	- Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng và Khu du lịch Thái Vân	105.000
		- Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14	170.000
		- Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng	70.000
3	Hàm Thuận Nam	- Xã Thuận Quý	180.000
		- Xã Tân Thành	170.000
4	Thị xã La Gi	- Đồi Dương Tân Tiến: lô số 33 đến số 37	200.000
		- Xã Bình Tân: từ lô số 1 đến lô số 5	200.000
		- Xã Tân Phước: từ lô số 1 đến lô số 5	200.000
		- Các khu vực còn lại của 3 xã	150.000
5	Hàm Tân	- Xã Sơn Mỹ, Tân Thắng và Thắng Hải	100.000
6	Thành phố Phan Thiết	- Phường Phú Hải	600.000
		- Phường Hàm Tiến	1.200.000
		- Phường Mũi Né: khu vực 1 (khu vực bãi sau, tính đến dự án Biển Nam)	525.000
		- Phường Mũi Né: khu vực 2 (từ dự án của Quân đoàn 4 đến dự án An Nhiên)	420.000
		- Phường Mũi Né: khu vực 3 (giáp Dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)	105.000
		- Xã Tiến Thành	315.000
<b>II</b>	<b>Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1</b>		
<b>B</b>	<b>Nhóm đất du lịch ven các hồ</b>		
<b>I</b>	<b>Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước</b>		
1	Hàm Thuận Nam	- Khu vực Bàu Rau má	50.000
2	Tánh Linh	- Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi	50.000
3	Hàm Thuận Bắc	- Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi	70.000
		- Khu vực hồ Sông Quao	50.000
<b>II</b>	<b>Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1</b>		
<b>C</b>	<b>Nhóm đất du lịch còn lại</b>		
1	Hàm Thuận Nam	- Khu cáp treo Tà Cú; suối nước nóng Bung Thị, Phong Điền	100.000
2	Hàm Tân	- Các khu du lịch còn lại của huyện	50.000